

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÓK**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN  
NĂM 2018**



**ĐăkLăk, tháng 03 năm 2019**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK

## Phần I: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK

### 1. Thông tin khái quát về Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk

- ❖ Tên tiếng Việt : CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PỐK
- ❖ Tên tiếng Anh : EAPOK COFFEE JOINT STOCK COMPANY
- ❖ Tên viết tắt : EPC JSC
- ❖ Trụ sở chính : Km14, tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pốk, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk
- ❖ Website : [www.eapokcoffee.com](http://www.eapokcoffee.com)
- ❖ Logo Công ty : 
- ❖ Điện thoại : 0262 3530281
- ❖ Fax : 0262 3530225
- ❖ Vốn điều lệ : **99.475.000.000 đồng**
- ❖ ĐKKD : Số 6000183114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/11/2018

### 2. Quá trình hình thành và phát triển.

Công ty cổ phần cà phê Ea Pốk, nguyên là Nông trường cà phê Ea Pốk được thành lập sau ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước theo Quyết định số 199/QĐ-UB ngày 22/11/1976 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm thực hiện mục tiêu kinh tế xã hội do nhà nước giao trên địa bàn Tây nguyên.

Năm 1992, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ký quyết định số 652/QĐ-UB ngày 27/10/1992 thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Nông trường cà phê Ea Pốk với số vốn pháp định nhà nước giao ban đầu 6,275 tỷ đồng. Trong đó vốn cố định 4,526 tỷ đồng, vốn lưu động 1,749 tỷ đồng.

Năm 1998, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ký quyết định số: 3270/QĐ-UB ngày 31/12/1998 chuyển đổi Nông trường cà phê Ea Pốk thành công ty cà phê Ea Pốk với số vốn điều lệ 12,9 tỷ đồng.

Năm 2010 UBND Tỉnh Đắk Lắk ký Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 23/09/2010 phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty cà phê Ea Pốk thành Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pốk với số vốn điều lệ là 21,5 tỷ đồng.

Ngày 22/04/2016 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 1130/QĐ-về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pốk

Ngày 13/06/2018 UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quyết định số 1308/QĐ-về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk và chuyển Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk thành công ty cổ phần.

Ngày 09/11/2018 Công ty cà phê Ea Pôk tổ chức đại hội cổ đông lần đầu thành lập Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk.

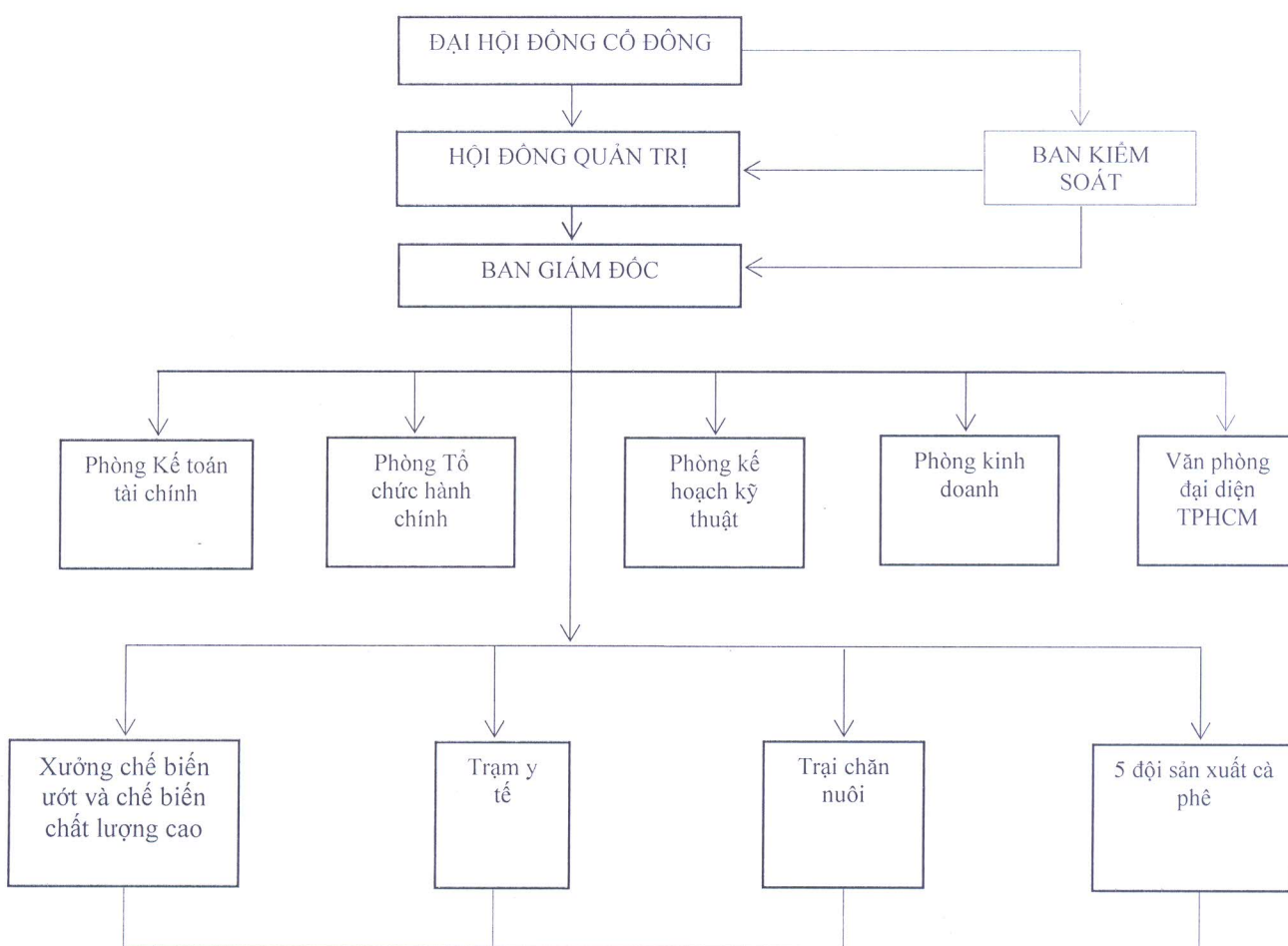
Ngày 19/11/2018 Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 6000183114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 10/06/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 19/11/2018.

### 3. Ngành nghề chính và địa bàn kinh doanh:

- Trồng và chế biến xuất khẩu cà phê;
- Thu mua, chế biến cà phê, nông sản xuất khẩu;
- Chăn nuôi bò (bò thịt, bò giống, bò sữa);
- Sản xuất và tiêu thụ phân vi sinh hữu cơ đa vi lượng;

### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

#### 4.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk:



#### 4.2 Những danh hiệu Công ty cà phê Ea Pôk đạt được trong thời gian qua:

Trải qua hơn 40 năm hình thành và phát triển, Công ty Cà phê Ea Pôk đã đạt được nhiều thành tích, huân chương cao quý của Đảng và Nhà nước trao tặng:

Thời gian	Thành tích, khen thưởng
Năm 1998	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk đã có thành tích hoàn thành công tác Bảo hiểm xã hội và thành tích xuất sắc trong thực hiện 5 năm chương trình nghĩa tình của tỉnh giai đoạn 1993 – 1997
Năm 2001	Bằng khen của Thủ tướng chính phủ đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 1996 – 2000
	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk đã có thành tích tổ chức thực hiện công tác tổng kết quản lý và sử dụng đất đai trong các nông, lâm trường.
Năm 2009	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk về thành tích phong trào thi đua
Năm 2011	Đạt cúp vàng chất lượng cà phê Chất lượng cao tại lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 3
Năm 2012	Cờ thi đua của UBND tỉnh Đắk Lắk cho tập thể dẫn đầu phong trào thi đấu của tỉnh
Năm 2013	Huân chương lao động hạng 3 của Chủ tịch nước
Năm 2015	Cúp vàng chất lượng tại Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột
Năm 2017	Bằng khen của UBND tỉnh Đắk Lắk về thành tích phong trào thi đua xuất sắc trong phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”

#### 4.3 Danh sách các công ty con, công ty liên kết:

Công ty mẹ của Công ty đại chúng:

Không có

Công ty con của Công ty đại chúng:

Không có

Công ty liên doanh, liên kết của Công ty đại chúng:

Không có

**Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty đại chúng:**

Không có

**5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng Công ty:**

Thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua đời sống văn hóa. Hàng năm Công ty ủng hộ hàng chục triệu cho quỹ vì người nghèo, chất độc màu da cam. Tham gia cùng địa phương và công đoàn ngành xây dựng nhà mái âm công đoàn. Hỗ trợ địa phương xây dựng đường giao thông nông thôn.

## Phần II:

### TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

#### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

##### 1.1 Công tác trồng trọt, chế biến:

Công ty có diện tích cà phê là 402,41 ha, được giao khoán ổn định đến từng hộ gia đình nhận khoán theo từng chu kỳ sản xuất. Người lao động chủ động sản xuất, chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch. Công ty chủ động điều hành, đầu tư tưới nước, phân bón, phòng chống dịch bệnh và làm dịch vụ chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Tưới nước 1.200,22ha/lần tưới (3 lần tưới/năm).

Năm 2018 Công ty thu hoạch được 1.448 tấn cà phê tươi tương đương với 323 tấn cà phê nhân xô đạt 93% kế hoạch sản lượng niên vụ 2018-2019, năng suất sản lượng vườn cây bình quân đạt 3,8 tấn/ha. Ngoài ra, trong năm 2018 Công ty còn tổ chức tốt công tác thu mua trên 700 tấn cà phê nhân xô từ các vườn cà phê nhận khoán và người dân trên địa bàn.

Trong năm Công ty tổ chức chế biến và tiêu thụ được 323.590 tấn cà phê thành phẩm của niên vụ 2017-2018, cơ cấu sản phẩm gồm có:

STT	Chủng loại	Số lượng (tấn)	Tỉ lệ (%)
1	R1, sàng 18, hàng thường	13.425	4,14%
2	R1, sàng 18, chế biến ướt	14.415	4,5%
3	R1, sàng 16, hàng thường	60.509	18,69%
4	R1, sàng 16, chế biến ướt	71.254,4	22,01%
5	R2 hàng thường	52.704	16,28%
6	R2 chế biến ướt	70.372	21,74%
7	Các loại còn lại	40.910,6	12,64%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>323.590</b>	<b>100,00%</b>

Bên cạnh chế biến cà phê sản xuất thì Công ty còn thu mua, chế biến và tiêu thụ được 772 tấn cà phê cụ thể như sau:

STT	Chủng loại	Số lượng (tấn)	Tỉ lệ (%)
1	R1, sàng 18, hàng thường	40,000	4,14%
2	R1, sàng 18, chế biến ướt	0,900	4,5%
3	R1, sàng 16, hàng thường	412,093	18,69%
4	R1, sàng 16, chế biến ướt	12,380	22,01%
5	R2 hàng thường	232,029	16,28%
6	R2 chế biến ướt	13,951	21,74%
7	Các loại còn lại	60,694	12,64%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>772,047</b>	<b>100,00%</b>

##### 1.2 Công tác thu mua, tiêu thụ cà phê:

Trong năm 2018 Công ty tiêu thụ được 1.095 tấn cà phê thành phẩm đạt 91% so với kế hoạch. Trong đó sản lượng cà phê từ nguồn sản xuất 323,59 tấn; thu mua 772 tấn cà phê.

Doanh thu từ việc tiêu thụ cà phê đạt 45,7 tỷ đồng với giá bán bình quân 41.742 đồng/kg. Cơ cấu tiêu thụ cà phê thành phẩm như sau:

Diễn giải	Số lượng (tấn)	Doanh thu trong năm		Đơn giá (đồng/tấn)
		Thành tiền (USD)	Thành tiền (đồng)	
Xuất khẩu trực tiếp	693.911	1,130,642	28.931.458.045	41,693
Bán nội địa	401.726		16.802.655.611	41,826
<b>Cộng</b>	<b>1.095.637</b>	<b>1.130.642</b>	<b>45.734.113.656</b>	<b>41,742</b>

### 1.3 Công tác chăn nuôi:

Quy mô tổng đàn bò được duy trì ổn định thường xuyên 500 con.

Số bê sinh ra trong kỳ 76 con/115 con, đạt 66% so với kế hoạch. Tăng trọng đạt 27 tấn/31,7 tấn, đạt 85% so với kế hoạch.

Bán giống, bán thịt 138 con; trọng lượng xuất bán 31,4 tấn/54,3 tấn, đạt 57,8% so với kế hoạch; doanh thu 1,751 tỷ đồng/3,8 tỷ đồng, đạt 46% so với kế hoạch. Nguyên nhân do giá bán bò hơi thấp hơn giá thành nên việc tiêu thụ cũng hạn chế. Chỉ tập trung tiêu thụ số lượng bò nằm trong danh mục bò loại thải.

Khai thác sữa bò tươi được 14.599 lít, tiêu thụ 8.532,4 lit, doanh thu đạt 124 triệu đồng

Khai thác tiêu thụ bán sản phẩm phụ ngành chăn nuôi 304 tấn phân bò, trong đó chuyển sản xuất phân vi sinh là 200 tấn trị giá 400 triệu đồng, xuất bán thu tiền mặt 109 tấn doanh thu 218 triệu đồng.

Tổng doanh thu ngành Chăn nuôi năm 2018 đạt 2.093 triệu đồng.

### 1.4 Công tác sản xuất, phân bón hữu cơ vi sinh:

Chuẩn bị nguồn nguyên liệu từ sản xuất nông nghiệp là vỏ trấu cà phê và nguồn phân bò sản phẩm phụ của ngành chăn nuôi, sản xuất được 516 tấn phân vi sinh hữu cơ vi sinh, để đầu tư thâm canh vườn cà phê trồng mới, trồng dặm và đồng cỏ phục vụ chăn nuôi. Tổng chi phí sản xuất 557 triệu đồng.

## 2. Công tác tài chính

### 2.1 Tình hình kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tỷ lệ %
01	Tổng giá trị tài sản	45.518.892.163	115.567.797.357	253,89%
02	Doanh thu thuần	32.892.017.497	48.788.045.981	148,33%
03	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.102.469.434)	1.481.141.790	
04	Lợi nhuận khác	4.621.213.158	889.444.352	19,25%

05	Lợi nhuận trước thuế	3.518.743.724	2.370.586.142	67,37%
06	Lợi nhuận sau thuế	2.812.138.979	1.773.343.193	63,06%

## 2.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tỷ lệ
1	<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,35	2,89	214,07%
+	Hệ số thanh toán nhanh	0,55	0,87	158,18%
2	<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+	Hệ số Nợ	0,42	0,12	28,57%
+	Hệ số Vốn chủ sở hữu	0,58	0,88	176%
3	<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+	Vòng quay hàng tồn kho			
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản	0,72	0,42	58,33%
4	<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi</b>			
+	Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	0,08	0,04	50%
+	Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0,11	0,02	18,18%
+	Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,06	0,01	16,67%
+	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	(0,04)	0,03	

## 4. Công tác tổ chức và nhân sự:

Tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty hiện có 20/11/2018 có 628 lao động.

Danh sách Ban điều hành (tại ngày 31/12/2018):

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CMND/Thẻ căn cước công dân	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Ban Giám đốc</b>				
1	Trịnh Ngọc Nê	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc công ty	038088001626	0	0
2	Huỳnh Trọng Phước	Thành viên HĐQT – Phó Giám đốc công ty	240352261	3.800	0,038%
3	Võ Duy Thanh	Phó Giám đốc công ty	240355724	3.900	0,039%



<b>II</b>	<b>Kế toán trưởng</b>				
1	Hoàng Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	240968421	700	0.007%

### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi trong Ban Điều hành:

#### 5.1 Cổ phần:

- Tổng số cổ phần phát hành: 9.947.500 cổ phần
- Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng: 9.674.070 cổ phần
- Tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 273.430 cổ phần

#### 5.2 Cơ cấu cổ đông:

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	UBND tỉnh Đắk Lắk	3.581.100	36,00%
2	Nguyễn Phương Thơm	1.900.470	19,10%
3	Nguyễn Văn Thuyết	2.813.700	28,29%
4	Trịnh Ngọc Nam	1.378.800	13,86%
5	Cổ đông là CBCNV	2703.430	2,75%

+ Phân loại khác:

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
	<i>Phân loại theo tổ chức/cá nhân</i>	<i>9.947.500</i>	<i>100%</i>
1	Cổ đông tổ chức	3.581.100	36%
2	Cổ đông cá nhân	6.366.400	64%
	<i>Phân loại theo trong và ngoài nước</i>	<i>9.947.500</i>	<i>100%</i>
1	Cổ đông nước ngoài	0	0%
2	Cổ đông trong nước	9.947.500	100%

#### 5.3 Tình hình thay đổi trong Ban Điều hành: không

#### 5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ: không

## 5.5 Các chứng khoán khác: không



**Phần III:**  
**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

## **1. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh:**

### **1.1 Công tác trồng trọt và sản xuất cà phê quả tươi niên vụ 2017-2018:**

Tổng sản lượng phân cứng cà phê quả tươi niên vụ 2017-2018 của Công ty thu được 1.448.193 kg/1.524.373 kg kế hoạch sản lượng, đạt 95% KH đề ra, tăng 32.522 kg cà phê quả tươi so với niên vụ trước liền kề.

Năm 2018 tổng diện tích được tưới 1.200,22 ha/lần tưới. Chi phí 2.405.274.770 đồng, bình quân 2.004.028đồng/ha lần tưới, Chất lượng tưới tốt. Các đơn vị đã chỉ đạo làm cỏ, đánh chồi, vệ sinh vườn cây; Phòng chống sâu bệnh hại cà phê với tổng diện tích 293 ha cà phê, chi phí 289.650.780 đồng. Đầu tư phân hóa học bón cho vườn cà phê 429.600 kg phân bón các loại giá trị 2.435.910.344 đồng. Đầu tư phân hữu cơ vi sinh cho vườn cà phê tổng giá trị 562.772.742 đồng. Đầu tư cây giống và phân bón, thuốc BVTV phục vụ trồng dặm 15.856 cây với số tiền 637.465.942 đồng

### **1.2. Tình hình thu mua, chế biến và tiêu thụ.**

#### **a. Tổ chức thu mua**

Năm 2018 tổng số cà phê nhập kho 1.160,62 tấn; cà phê xưởng chế biến chuyển qua tái chế là 371,938 tấn trong đó cà thóc 230,5 tấn chiếm 61,97%, cà quả 128,57 tấn chiếm 34,57 %, cà nổi 12,863 tấn chiếm 3,47%; chất lượng bình quân (theo biên bản đối chiếu) ẩm độ 14,52 độ ; tạp chất 0,7%; đen 2,2%; trên sàng 16: 55,5%; lọt sàng: 2,68%. Cà phê thu mua 724,48 tấn, mua cà thành phẩm R1(6,3) 202,74 tấn, mua cà phê vượt khoán 35,652 tấn còn lại là mua cà phê gửi kho chốt bán và mua trực tiếp; về thị trường mua chủ yếu là quanh huyện Cư'Mgar. Giá thu mua bình quân: 38.236,4 đồng/kg.

#### **b. Công tác tổ chức chế biến:**

Năm 2018 là một năm khó khăn trong công tác chế biến cà phê, mặc dù đã có sự tuyển chọn kỹ lưỡng nguyên liệu đầu vào nhưng do chất lượng cà phê trên địa bàn tây nguyên nói chung là xấu, đen vỡ nhiều, cà phê bị ngâm nước lâu dẫn đến thối nếm kém đã ảnh hưởng rất lớn đến công tác chế biến trong năm qua, có những mẻ hàng phải tái chế mới đạt chất lượng xuất kho làm đội chi phí nhân công, chi phí kiểm hàng, chi phí lãi vay...nhưng Công ty đã tìm mọi giải pháp để chế biến hàng đạt chất lượng, giao đủ lượng hàng theo hợp đồng đã ký, chất lượng đảm bảo không có lô hàng nào bị trả về; tổng số lượng xuất: 1.095,63 tấn.

#### **c. Về tiêu thụ:**

Số lượng cà phê tiêu thụ trong năm 2018 là: 1.095,63/1.200 tấn đạt 91,3% so với kế hoạch, cà phê thu mua tiêu thụ được 772,047/900 tấn đạt 85,57%, chủ trương Công ty không chạy theo số lượng mà lấy chất lượng, hiệu quả làm trọng; phát huy tối đa những lợi thế mà công ty có như cà phê chế biến ướt, máy móc

công nghệ; tìm kiếm thêm khách hàng mới; bán trực tiếp cho các nhà rang xay trong nước với giá cao, chi phí thấp nhờ vậy trong 772,047 tấn cà phê thu mua xuất kho sau khi trích lập các chi phí theo tỷ lệ quy định như lương trực tiếp, gián tiếp; chi phí khấu hao trực tiếp, khấu hao phân bổ; chi phí chi nhánh, chi phí quản lý phân bổ... lợi nhuận còn lại của ngành thu mua trên 1.250 triệu đồng.

#### **d. Kết quả sản xuất kinh doanh ngành cà phê**

- Tổng số lượng xuất bán 1.095,637 tấn, giá bán bình quân 41.742 đồng/kg, doanh thu 45,7 tỷ đồng; tổng chi phí 43,4 tỷ đồng; lợi nhuận của cà phê sản xuất và thu mua là: 2,26 tỷ đồng, trong đó cà phê sản xuất lợi nhuận 1,009 tỷ đồng cà phê thu mua 1.250 tỷ đồng cụ thể.

- Qua bảng kết quả sản xuất kinh doanh trên cho thấy số lượng cà phê tiêu thụ 1.095/1.200 tấn đạt 91,3% so với kế hoạch trong đó số lượng cà phê mua 772,047/900.000 kg đạt 85,78% so với kế hoạch giao và đạt 247,8% so với sản lượng cà phê thu mua tiêu thụ năm 2017 tăng 460,711 tấn; Doanh thu ngành cà phê là 45/50 tỷ đồng đạt 90% trong đó doanh thu cà phê thu mua là 31,8/37 tỷ đồng đạt 85,9% so với kế hoạch giao và lợi nhuận 1.253,7/500 triệu đạt 250% so với kế hoạch, tăng 1.252,83 triệu so với năm 2017.

### **2. Tình hình tài chính**

#### **a) Tình hình tài sản:**

Tại thời điểm 19/11/2018, tổng giá trị tài sản 115.567 triệu đồng, tăng 70.049 triệu đồng tăng 153% do đánh giá lại tài sản khi thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Trong đó: tài sản ngắn hạn là 35.869 triệu đồng, tăng 10.832 triệu đồng, chiếm 31%, tài sản dài hạn là 79.508 triệu đồng chiếm 69%.

#### **b) Tình hình nợ phải thu, phải trả:**

Tổng nợ phải thu tại thời điểm 19/11/2018 là 7.693 triệu đồng, giảm 1.313 triệu đồng so với năm 2017, trong đó nợ phải thu khó đòi là 3.611,6 triệu đồng chiếm 46%, giảm 39% so với năm 2017.

Tổng nợ phải trả tại thời điểm 19/11/2018 là 13.625 triệu đồng, giảm 5.588,8 triệu đồng, giảm 29%. Trong đó, nợ ngắn hạn 12.416,8 triệu đồng, nợ dài hạn 1.208 triệu đồng, không có nợ quá hạn. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 0,37 lần (13.625/35.869) < 1 đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

### **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

### **4. Kế hoạch phát triển năm 2019**

Một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm 2019:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019
1	Sản lượng cà phê ngành trồng trọt NV 2019-2020	Kg tươi	1.482.556

2	Sản lượng cà phê ngành trồng trọt NV 2019-2020	Kg nhân	329.457
3	Sản lượng thu mua	Kg nhân	1.685.000
4	Sản lượng cà phê tiêu thụ trong kỳ	Kg nhân	2.000.000
5	Tổng doanh thu	Triệu đồng	83.000
6	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	223
7	Lợi nhuận sau thuế		178
8	Trích các quỹ		
	+ Quỹ đầu tư phát triển (20%)	Triệu đồng	35,6
	+ Quỹ khen thưởng phúc lợi (30%)	Triệu đồng	53,4
9	Tỷ lệ dự kiến chi trả cổ tức (50%)	Triệu đồng	89

Nguyên nhân của việc Công ty xây dựng kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm 2019 chỉ đạt 10% của năm 2018 là vì chi phí khấu hao sau khi xác định lại giá trị doanh nghiệp tăng đột biến từ bình quân 1,7 tỷ đồng/năm lên 7,3 tỷ đồng/năm tăng thêm 329%. Mặc dù Công ty đã phân đầu xây dựng kế hoạch doanh thu thuần năm 2019 đạt 83 tỷ đồng nhưng lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 178 triệu đồng.

**5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần):**

**Ý kiến của Kiểm toán cụ thể như sau:**

“Như đã trình bày tại điểm (\*) của Thuyết minh 4.6: Trong giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ có 8.494.851.475 đồng là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngành trồng trọt (chi phí sản xuất cà phê tươi) được đánh giá tăng lên tại thời điểm xác định lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (tương ứng khối lượng cà phê tươi là 1.480.133 Kg). Trong năm 2017, Công ty đã đưa cà phê tươi vào chế biến ra cà phê thành phẩm và xuất bán trong năm nhưng chưa ghi nhận phần giá trị đánh giá tăng vào kết quả kinh doanh là chưa phù hợp.

Nếu ghi nhận giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang này vào kết quả kinh doanh thì sẽ làm cho khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm đi 8.494.851.475 đồng.”

**Giải trình của Ban Giám đốc:**

Việc đánh giá lại hàng tồn kho khi xác định giá trị doanh nghiệp là chưa phù hợp theo quy định tại điểm c mục 5 Thông tư 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đang hạch toán trên sổ kế toán. Trường hợp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong xây dựng cơ bản gắn liền với việc tạo ra các bất động sản hình thành trong tương lai thì được xác định lại theo các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam về cách tiếp cận từ thị trường và/ hoặc cách tiếp cận từ chi phí và/hoặc cách tiếp cận từ thu nhập và/ hoặc theo tiêu chuẩn thẩm định giá bất động sản.

- Nguyên vật liệu, hàng tồn kho

+ *Hàng hóa tồn kho, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho phục vụ nhu cầu hoạt động, sản xuất bình thường, đang luân chuyển được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trên sổ kế toán.*”

Theo hướng dẫn tại khoản 4, điều 18, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần: “*Các khoản chi phí dở dang về sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí dở dang liên quan đến đền bù, giải tỏa, san lấp mặt bằng được xác định theo thực tế phát sinh hạch toán trên sổ kế toán*”.

Trong năm 2017, Công ty đã đưa cả phê tươi vào chế biến ra cả phê thành phẩm và xuất bán trong năm nhưng chưa ghi nhận giá trị đánh giá tăng thêm 8.494.851.475 đồng vào kết quả kinh doanh do Công ty xuất bán trước thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 10, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014: “*Đối với những tài sản, khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán thực hiện chuyển nhượng, thanh lý trước thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp thì giá trên sổ sách kế toán là giá chưa xác định lại*”. Hiện Công ty đang theo dõi trên TK 1542 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Đối với hàng tồn kho là cà phê thu mua, dầu diesel, đàn bò Công ty đã ghi nhận giá trị theo đánh giá lại và treo vào giá vốn khi xuất bán trong năm 2018 với số tiền là 435.559.468 đồng, số tiền còn lại 290.761.365 đồng đang theo dõi trên 1542 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tuy nhiên, theo kết luận của Đoàn Kiểm tra thuế tại **Quyết định số 147/QĐ-XPVPHC ngày 31/01/2019 của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế**, việc Công ty hạch toán giá trị đánh giá lại của hàng tồn kho vào giá vốn khi xác định kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 là chưa phù hợp, vì vậy đã loại số liền 435.559.468 đồng khi tính thuế TNDN và điều chỉnh tăng lợi nhuận còn lại năm 2018 như đã báo cáo ở trên.

Việc đánh giá lại hàng tồn kho khi xác định giá trị doanh nghiệp làm tăng vốn nhà nước thêm 9.221.172.308 đồng là chưa phù hợp theo quy định tại khoản 4, điều 18, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 và khoản c, điểm 5.4, mục 5, Thông tư số 122/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 đã nêu ở trên. Đây là do nguyên nhân sai sót chủ quan của Công ty CP Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (đơn vị tư vấn đã có văn bản số 30/CV-VVFC ngày 15/01/2019 giải trình và nhận sai sót trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk). Sau khi bù đắp với các khoản phát sinh tăng giá trị vốn nhà nước 2.904.554.744 đồng (4.186.710.686 đồng - 1.282.155.942 đồng đã nộp), phần phát sinh chênh lệch giảm vốn nhà nước 6.316.617.561 đồng (9.221.172.305 đồng - 2.904.554.744 đồng), liên ngành thống nhất đề nghị UBND tỉnh xem xét điều chỉnh giảm 6.316.617.561 đồng vào phân vốn góp nhà nước tại công ty Hiện nay, Công ty đang chờ quyết định của UBND tỉnh Đắk Lắk.

**6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:**

**a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:**

- Hàng năm Công ty sử dụng  $1.500 \text{ tấn} \times 3 \text{ m}^3/\text{tấn} = 4.500 \text{ m}^3$  nước phục vụ chế biến ước cà phê.

- Công ty thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải sau chế biến ước, đảm bảo nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40: 2011/cột B-BTNMT.

- Hàng năm Công ty lập báo cáo giám sát môi trường định lý cho 02 đơn vị là Xưởng chế biến cà phê và trại chăn nuôi.

- Các sản phẩm cà phê của Công ty đăng ký sản xuất theo chứng nhận UTZ certified, là sản phẩm canh tác bền vững, có trách nhiệm với môi trường.

- Kết quả phân tích mẫu nước, độ rung, bụi, tiếng ồn... đều đạt ngưỡng cho phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tóm lại Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk luôn tuân thủ đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.

### **b. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:**

- Thực hiện công văn 258 - CV/HU của Huyện ủy 100% Cán bộ đảng viên đã thực hành tiết kiệm ủng hộ người nghèo của huyện trong năm 2018, đã thu nộp về huyện ủy 9.210.000 đồng

Năm 2018 công ty đã chi tiền phụng dưỡng, chi thăm hỏi ngày lễ tết, ngày giỗ liệt sỹ với số tiền 9.240.000 đồng; trong đó tiền phụng dưỡng phụng dưỡng Mẹ Việt Nam Anh hùng hàng tháng là 700.000 đồng/ tháng. Thực hiện tốt việc ủng hộ từ thiện, nhân đạo, người già cô đơn, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, gia đình chính sách xã hội .v.v. Trong năm 2018 Công ty đã chi từ nguồn quỹ vận động quyền góp và phúc lợi của công ty 13.000.000đồng .

- Hoàn thành xây dựng 2 căn nhà “ Mái ấm công đoàn”, giá trị 85 triệu đồng, tặng cho 2 gia đình công nhân có hoàn cảnh khó khăn và tham gia tu bổ sửa chữa đường giao thông, phục vụ nhu cầu hoạt động sản xuất của Doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn khu vực công ty đóng chân.

- Trong dịp tết cổ truyền Mậu Tuất Công đoàn công ty phối hợp với công đoàn ngành NN & PTNT tỉnh Đắk Lắk, tổ chức trao 15 suất quà cho 15 công nhân có hoàn cảnh khó khăn, số tiền là 5.400.000 đồng, 2 công nhân là người đồng bào dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn được gặp và nhận quà của Thủ tướng Chính phủ tặng trong dịp tết Nguyên đán 2018; 01 công nhân có hoàn cảnh khó khăn được nhận quà của Liên Đoàn lao động tỉnh trong tháng công nhân năm 2018 với số tiền là 500.000 đồng. Bên cạnh đó trong dịp tết Nguyên đán Công đoàn tham gia với chuyên môn vận động cán bộ, nhân viên Văn phòng công ty, quyền góp ủng hộ người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, nộp về Huyện đội 139 bộ quần áo và 2.050.000 đồng

- Tham gia đóng góp quỹ “Xây dựng nhà đại đoàn kết trên Quần đảo trường sa” với số tiền là 1.000.000 đồng.

Phát động tháng công nhân và hưởng ứng tháng hành động vì an toàn vệ sinh Lao động trong toàn thể cán bộ đoàn viên công đoàn.

Đề nghị công ty trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi để chi thăm hỏi, tặng quà Buon kết nghĩa, trẻ mồ côi, tàn tật, chất độc da cam... với số tiền là 30.000.000 đồng, cấp thịt bò và chi thưởng tết cho cán bộ công nhân viên trong dịp tết nguyên đán Đinh Dậu 2018 với số tiền trên 924 triệu đồng



## Phần IV

# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty và các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị.

#### 1.1 Đánh giá chung

Tại thời điểm Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk chính thức đi vào hoạt động ngày 20/11/2018, cũng là thời điểm Công ty bước vào vụ thu hoạch cà phê niên vụ 2018-2019. Tình hình Công ty có những khó khăn đan xen nhất định, vừa phải thực hiện nhiệm vụ quyết toán tài chính và quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí lao động dôi dư, tiền thu từ việc bán cổ phần, quyết toán giá trị thực tế phần vốn nhà nước... để phục vụ bàn giao từ công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần; đồng thời tổ chức bảo vệ và thu hoạch sản phẩm cà phê niên vụ 2018-2019.

Công ty cổ phần tiếp nhận bàn giao trong điều kiện vườn cây đa số diện tích đã già cỗi, năng suất thấp 3,8 tấn/ha. Việc đánh giá lại toàn bộ tài sản khi tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp đã làm tăng giá trị doanh nghiệp từ 45 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng, kéo theo đó là chi phí khấu hao tăng bình quân hàng năm từ 1,7 tỷ đồng lên 7,3 tỷ đồng trong điều kiện sản lượng giao khoán vườn cây hàng năm giảm dần.

#### 1.2 Ngành trồng trọt, sản xuất cà phê:

Sản phẩm cà phê niên vụ 2018-2019 công ty thu được 1.448.620 kg cà phê phần cứng công ty đạt 93% so với kế hoạch, năng suất bình quân 3,8 tấn/ha đạt 97% so với niên vụ 2017-2018 (Niên vụ 2017-2018 năng suất bình quân 3,92 tấn/ha). Giá thành dự kiến năm 2019 của cà phê sản xuất là 34.000 đồng/kg nhân, giá bán điểm hòa vốn là 52.000 đồng/kg. Đó cũng là nguyên nhân chính dẫn đến việc xây dựng kế hoạch ngành cà phê sản xuất của công ty năm 2019 lỗ bình quân 2 tỷ/năm.

Định hướng ngành trồng trọt niên vụ 2019 - 2020 của Công ty là:

- Thanh lý diện tích vườn cà phê già cỗi, kinh doanh không hiệu quả 16,50ha.

- Tổ chức trồng thí điểm cây trồng mới để tiếp hành áp dụng trồng đại trà trên toàn bộ diện tích vườn cà phê thanh lý. Cây trồng thí điểm là vườn cây Sachi trồng xen cây Sầu Riêng; diện tích trồng thí điểm là 0,1ha.

- Tổ chức giao khoán trồng màu để cải tạo đất đối với diện tích vườn cà phê thanh lý trong toàn công ty (trừ diện tích đất trồng cỏ chăn nuôi bò) là 104,02ha.

- Tiếp tục tổ chức giao khoán sản xuất cà phê chu kỳ tiếp theo cho người nhận khoán.

#### 1.2. Ngành chăn nuôi:

Giá cả ngành chăn nuôi bò từ năm 2015 đến nay vẫn ở mức thấp, dao động từ 55.000 đến 65.000 đ/kg, thấp hơn giá thành chăn nuôi từ 3.000 đến 13.000 đồng/kg.

Đàn bò tồn đầu năm 2018: 557 con (trong đó bò gia công 13 con), bán trong kỳ 143 con, đẻ trong kỳ 90 con, bê chết trong kỳ: 06 con. Chuyển đến (gia công nhập về 13 con; Tồn cuối kỳ : 507con.( trong đó bò gia công 9con: 05con gốc, 6con chưa ăn chia). Công tác phối giống thực hiện 114 lần/130 lần kế hoạch, đạt 87,69%. Sinh sản bê con được 90/115 con kế hoạch, đạt 78,26%. Tăng trọng 29.261kg/ kh 31.762 kg, đạt 92,13%. Tỷ lệ bê sơ sinh chết 06 con/90 con bê sinh ra, Chiếm tỷ lệ 6,66%. Vượt 1,66% tỉ lệ cho phép.

Về tổng doanh thu đạt: 2.094 triệu đồng/4.895 triệu đồng so với KH; đạt 43%. Trong đó: Doanh thu bán bò đạt 1.751 triệu đồng/KH 3.767 triệu đồng đạt 46% chiếm 83,64%/Tổng doanh thu. Doanh thu bán sữa đạt 124 triệu đồng/ 227 triệu đồng, đạt 55%, Chiếm 5,94%/Tổng doanh thu. Chưa kể 6.870kg sữa bò chuyển sang bò bê gầy uống. Doanh thu bán phân bò đạt 218 triệu đồng/ 800 triệu đồng đạt 27% kế hoạch. Chiếm 10,4%/Tổng doanh thu chưa tính phân bò chuyên sang làm vi sinh 200,424kg.

Bước sang năm 2019, giá cả ngành chăn nuôi bò thịt vẫn chưa có nhiều khởi sắc, trong điều kiện mọi chi phí đầu vào không giảm. Chính vì vậy, kế hoạch sản xuất kinh doanh ngành chăn nuôi trong năm 2019 là chú trọng chất lượng đàn bò, chi phí đầu tư cho ngành không tăng, nhưng thay đổi cơ cấu chi phí đầu vào, đẩy mạnh nguồn chất lượng thức ăn, góp phần tăng trọng đàn bò, hạ thấp giá thành sản phẩm, hạn chế lỗ. Tập trung các giải pháp nâng cao hiệu quả trong sản xuất, củng cố kỹ cương trong quy trình chăn nuôi, quy trình thú y; đề ra giải pháp cụ thể khắc phục tình trạng thiếu thức ăn cho đàn bò trong mùa khô, đẩy mạnh khâu tăng trọng, duy trì tỷ lệ bê chết ở mức dưới 5%.

Để khắc phục tình trạng thiếu thức ăn thô xanh cần phải: Một mặt phải trồng mới từ 5-7ha cỏ các loại, mặt khác phải sớm tập kết các loại nguyên liệu phục vụ việc sản xuất phân vi sinh ngay từ cuối tháng hai để có đủ lượng phân bón cho đồng cỏ ngay từ cuối mùa khô. Trong năm 2018, do lượng phân vi sinh thiếu, triển khai bón muộn nên năng suất cỏ đạt thấp. Phải chủ động triển khai tưới cỏ sớm, đủ lượng nước cần thiết. Chủ động khai thác tìm mua các loại thức ăn bổ sung thay thế đủ lượng cỏ thiếu.

Trong những năm qua, Công ty đã dần đánh mất tập tính tự nhiên của đàn bò như vận động, gặm cỏ, hấp thụ các nguồn năng lượng trong tự nhiên để kích thích sinh trưởng. Vì vậy thời gian tới cần phải trả lại tập tính trên bằng giải pháp: Quy hoạch lại bãi chăn thả có hàng rào vững chắc, cung cấp đủ chất dinh dưỡng, có kế hoạch chăn thả hợp lý... Trong tình hình bất lợi về giá cả hiện nay cần giảm quy mô tổng đàn bò từ 516 con xuống ở mức 300-350con. Với quy mô như trên cần phải tinh giản lực lượng lao động, tranh thủ các sáng kiến phù hợp điều kiện thực tế, đưa tiến bộ khoa học công nghệ vào áp dụng để làm tăng hiệu quả sản xuất.

### **1.3 Ngành thu mua, xuất khẩu cà phê:**

Trước những khó khăn như đã nêu ở trên trong năm 2019 Công ty sẽ đẩy mạnh mảng thu mua, xuất khẩu từ 700 tấn/năm lên 1.700 tấn/năm. Tổng số lượng tiêu thụ (cà phê sản xuất, thu mua tại kho CLC và thu mua vượt khoán): 2.000 tấn;

- Doanh thu ngành cà phê: 79 tỷ đồng.

- Lợi nhuận ngành cà phê thu mua: 2.070 triệu. (Chênh lệch giữa giá mua và giá bán là 3.902,5 đồng/kg), trong đó:

+ 2.673,5 đ/kg là chi phí làm hàng và chi phí tiêu thụ

+ Lợi nhuận bình quân cà phê thu mua: 1.229 đ/kg.

**2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

**Phần V**  
**QUẢN TRỊ CÔNG TY**

**1. Hội đồng quản trị**

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Số CMND/thẻ căn cước	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Trịnh Ngọc Nê – Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc	038088001626	0	0
2	Huỳnh Trọng Phước Thành viên HĐQT kiêm phó giám đốc	240352261	3.800	0.038
3	Nguyễn Văn Thuyết Thành viên HĐQT	031086000567	2.813.700	0,282

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Ngày 09/11/2018, Công ty cổ phần cà phê Ea Pôk tổ chức đại hội đồng cổ đông lần đầu bầu ra Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của Công ty chính thức đi vào hoạt động vào ngày 20/11/2018. Từ ngày 20/11/2018 đến 31/12/2018 Hội đồng quản trị đã họp 02 lần và ban hành 02 nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong 02 cuộc họp, các thành viên tham gia đóng góp, thảo luận và thống nhất các vấn đề như sau: thứ nhất là tiếp nhận và kế thừa toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk kể từ ngày 20/11/2018 đối với tất cả các giao dịch dân sự và các giao dịch khác đã ký kết trước đây với Aribank CưMgar; thông qua phương án SXKD năm 2019 và hạn mức tín dụng thực hiện vay vốn tại Aribank CưMgar; Thứ hai là phân công chức năng, nhiệm vụ đối với từng thành viên trong HĐQT, xem xét bổ nhiệm kế toán trưởng và kế thừa toàn bộ Nội quy, quy chế, quy định, phương án, hợp đồng của Công ty TNHH MTV cà phê Ea Pôk đến khi có quy chế, quy định mới. Trong quá trình họp, các thành viên HĐQT thẳng thắn góp ý nhằm tìm ra những ý kiến đúng đắn để lãnh đạo tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

**2. Ban Kiểm soát**

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Số CMND/thẻ căn cước	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Thị Phương Thơm	017252187	1.900.470	19,11
2	Cao Văn Khương	241685514	2.200	0.022
3	Nguyễn Thị Thúy	240572084	2.300	0,023

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Từ ngày 20/11/2018 đến 31/12/2018 Ban kiểm soát đã tiến hành 4 cuộc họp:

- Lần đầu: Họp bầu trưởng ban kiểm soát. Phân công nhiệm vụ, chức năng của từng thành viên Ban kiểm soát

- Lần 2: Kiểm soát tình hình tài chính của công ty trong giai đoạn chuyển giao từ công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần; kiểm soát cơ cấu tổ chức, nhân sự của Công ty và bàn về vấn đề lựa chọn đơn vị kiểm toán

- Lần 3: Kiểm soát mảng chăn nuôi, trồng trọt, chế biến, xuất nhập khẩu,.

### **3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác từ 2011/2018 đến 31/12/2018

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao & thưởng	Lương & thưởng	Tổng cộng
	<b>Hội đồng quản trị, Ban giám đốc</b>		<b>3.400.000</b>	<b>61.200.000</b>	<b>64.600.000</b>
1	Trịnh Ngọc Nê	Chủ tịch HĐQT		22.666.667	22.666.667
2	Huỳnh Trọng Phước	Thành viên HĐQT kiêm P.Giám đốc		19.266.667	19.266.667
3	Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên HĐQT	3.400.000	0	3.400.000
4	Võ Duy Thanh	Phó Giám đốc		19.266.667	19.266.667
	<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>4.533.334</b>	<b>42.559.104</b>	<b>47.092.438</b>
1	Nguyễn Thị Phương Thơm	Trưởng BKS		17.000.000	17.000.000
2	Cao Văn Khương	Thành viên	2.266.667	12.944.120	15.210.787
3	Nguyễn Thị Thúy	Thành viên	2.266.667	12.614.984	14.881.651
	<b>Tổng cộng</b>		<b>7.933.334</b>	<b>103.759.105</b>	<b>111.692.439</b>

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chính thức đi vào hoạt động 20/11/2018, Công ty thực hiện tốt các nhiệm vụ về quyết toán theo quy định của Nghị định 126/2017/NĐ-CP để chính thức bàn giao từ Công ty TNHH MTV sang công ty cổ phần; thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán khi trở thành công ty đại chúng.

## Phần VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Ý kiến kiểm toán:

*“Nhu đã trình bày tại điểm (\*) của Thuyết minh 4.6: Trong giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ có 8.494.851.475 đồng là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngành trồng trọt (chi phí sản xuất cà phê tươi) được đánh giá tăng lên tại thời điểm xác định lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (tương ứng khối lượng cà phê tươi là 1.480.133 Kg). Trong năm 2017, Công ty đã đưa cà phê tươi vào chế biến ra cà phê thành phẩm và xuất bán trong năm nhưng chưa ghi nhận phần giá trị đánh giá tăng vào kết quả kinh doanh là chưa phù hợp.*

*Nếu ghi nhận giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang này vào kết quả kinh doanh thì sẽ làm cho khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm đi 8.494.851.475 đồng.”*

### 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

a) Bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 19/11/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>35.869.817.084</b>	<b>25.037.848.546</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.526.405.914</b>	<b>644.246.714</b>
1. Tiền	111	4.1	1.526.405.914	644.246.714
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.693.660.981</b>	<b>8.802.114.232</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	1.060.753.480	1.024.653.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	248.374.000	460.232.093
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	1.728.691.968	1.819.592.734
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.655.841.533	5.702.865.154
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(205.229.739)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>25.080.271.534</b>	<b>14.815.390.612</b>
1. Hàng tồn kho	141		25.080.271.534	14.815.390.612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.569.478.655</b>	<b>776.096.988</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	620.638.195	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		948.840.460	776.096.988
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>79.697.980.273</b>	<b>20.481.043.617</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>76.508.275.439</b>	<b>17.705.937.992</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	76.508.275.439	17.705.937.992
Nguyên giá	222		158.990.510.290	49.576.322.147
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.482.234.851)	(31.870.384.155)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.562.535.471</b>	<b>2.122.941.733</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	1.562.535.471	2.122.941.733
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.627.169.363</b>	<b>652.163.892</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.627.169.363	652.163.892
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>115.567.797.357</b>	<b>45.518.892.163</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 19/11/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>13.625.254.297</b>	<b>19.215.181.065</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.416.897.297</b>	<b>18.455.181.065</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	242.450.600	121.329.256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	20.000.000	447.683.810
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	435.251.032	645.205.813
4. Phải trả người lao động	314		782.352.609	2.158.036.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	224.214.701	133.826.067
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	2.824.888.433	3.278.676.714
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	5.792.000.000	8.900.490.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.095.739.922	2.769.933.405
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.208.357.000</b>	<b>760.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	1.208.357.000	760.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>101.942.543.060</b>	<b>26.303.711.098</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.16	<b>101.942.543.060</b>	<b>26.303.711.098</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.777.909.929	20.924.816.089
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		75.776.592.149	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.096.739.067	4.096.739.067
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.291.301.915	1.282.155.942
LNST chưa phân phối lũy kế đầu năm	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.291.301.915	1.282.155.942
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>115.567.797.357</b>	<b>45.518.892.163</b>

b) Kết quả sản xuất kinh doanh theo ngành:



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	48.788.045.981	32.892.017.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48.788.045.981	32.892.017.497
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	41.550.634.791	27.134.112.793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.237.411.190	5.757.904.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	78.447.714	109.959.269
7. Chi phí tài chính	22	5.4	570.714.748	465.434.077
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		570.714.748	465.434.077
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.095.815.342	820.276.829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.168.187.024	5.684.622.501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.481.141.790	(1.102.469.434)
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.567.514.021	4.685.215.421
12. Chi phí khác	32	5.8	678.069.669	64.002.263
13. Lợi nhuận khác	40		889.444.352	4.621.213.158
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.370.586.142	3.518.743.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	597.242.949	706.604.745
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.773.343.193	2.812.138.979

c) Lưu chuyển tiền tệ:

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 18/11/2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.342.507.819	32.693.099.983
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(31.717.951.188)	(23.976.937.861)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.691.041.570)	(6.038.541.933)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.633.497.301)	(550.476.884)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(771.361.566)	(199.942.516)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.599.698.268	2.799.552.098
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.539.503.551)	(4.310.340.682)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.588.850.911</b>	<b>416.412.205</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(206.072.364)	(1.125.777.461)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(979.169.190)	(1.389.748.520)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.051.582.985	1.256.455.382
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87.099.858	90.754.982
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(46.558.711)</b>	<b>(1.168.315.617)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	40.402.024.249	30.099.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(43.062.157.249)	(28.807.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.660.133.000)</b>	<b>1.292.000.000</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		882.159.200	540.096.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		644.246.714	104.150.126
	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>1.526.405.914</b>	<b>644.246.714</b>

**Nơi nhận:**

- UBCK nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- HĐQT, Ban giám đốc;
- Ban kiểm soát;
- Website công ty;
- Lưu VT.

**CTY CỔ PHẦN CÀ PHÊ EA PÔK**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Trịnh Ngọc Nê**

